

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 27

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2015.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC19/KDBH ngày 18 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Trịnh Bích Ngọc.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Trần Thị Kim Cương, bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2015.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Trần Thị Kim Cương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60760012/19316123-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 4 đến trang 27 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty



Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B01a-CTQ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.246.081.969	56.856.882.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	11.497.752.649	21.425.513.872
111	1. Tiền		5.697.752.649	6.748.454.737
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.800.000.000	14.677.059.135
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	46.358.072.978	31.145.715.984
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.358.072.978	31.145.715.984
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.478.306.174	3.589.955.397
132	1. Trả trước cho người bán		14.520.000	14.520.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	4.293.548.316	3.233.474.050
135	3. Các khoản phải thu khác	8	1.170.237.858	341.961.347
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		911.950.168	695.696.900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		911.950.168	695.696.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		272.737.237	363.906.958
220	I. Tài sản cố định		168.039.026	211.289.799
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	168.039.026	211.289.799
222	Nguyên giá		640.562.844	640.562.844
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(472.523.818)	(429.273.045)
260	II. Tài sản dài hạn khác		104.698.211	152.617.159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	104.698.211	152.617.159
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		64.518.819.206	57.220.789.111

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B01a-CTQ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.290.481.532	9.702.308.731
310	I. Nợ ngắn hạn		8.774.515.407	9.278.084.881
312	1. Phải trả người bán		47.300.000	103.099.040
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	304.023.786	328.400.833
315	3. Phải trả nhân viên		-	1.065.754.504
316	4. Chi phí phải trả	12	4.565.551.748	4.607.696.773
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	3.857.639.873	3.173.133.731
330	II. Nợ dài hạn		515.966.125	424.223.850
333	1. Phải trả dài hạn khác	14	515.966.125	424.223.850
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.228.337.674	47.518.480.380
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	83.000.000.000	83.000.000.000
421	2. Lỗ lũy kế		(27.771.662.326)	(35.481.519.620)
421a	2.1 Lỗ lũy kế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(35.481.519.620)	(44.609.218.506)
421b	2.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.709.857.294	9.127.698.886
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		64.518.819.206	57.220.789.111

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		604.873.740	604.873.740
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	21	604.873.740	604.873.740
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		153.240.158	3.282.539.900
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước		153.240.158	3.282.539.900
	- Chứng chỉ quỹ MAFEQI		153.240.158	3.282.539.900


Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng




Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

B02a-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
01	1. Doanh thu về hoạt động kinh doanh	16	24.993.357.456	18.902.864.279
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		24.993.357.456	18.902.864.279
21	3. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.344.610.606	922.052.859
22	4. Chi phí tài chính		-	(100.440.448)
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(18.628.110.768)	(16.795.175.836)
30	6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.709.857.294	2.929.300.854
50	7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.709.857.294	2.929.300.854
51	8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	-	-
52	9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	-	-
60	10. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.709.857.294	2.929.300.854

Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (phương pháp trực tiếp)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

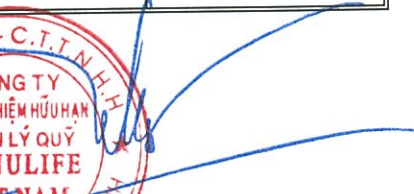
B03a-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23.620.718.627	16.760.133.747
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(9.305.895.593)	(8.984.175.709)
06	3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		78.280.251	6.134.830
07	4. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.649.376.631)	(9.097.283.926)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		4.743.726.654	(1.315.191.058)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn		(15.212.356.994)	-
24	2. Tiền thu từ các khoản tiền gửi đáo hạn		-	20.365.270.671
27	3. Lãi tiền gửi thu được		540.869.117	792.743.208
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(14.671.487.877)	21.158.013.879
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.927.761.223)	19.842.822.821
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	21.425.513.872	2.937.208.359
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	11.497.752.649	22.780.031.180


Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng




Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2016 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn góp	15	83.000.000.000	83.000.000.000	-	-	-	-	83.000.000.000	83.000.000.000
2. Lỗ lũy kế		(44.609.218.506)	(35.481.519.620)	2.929.300.854	-	7.709.857.294	-	(41.679.917.652)	(27.771.662.326)
TỔNG CỘNG		38.390.781.494	47.518.480.380	2.929.300.854	-	7.709.857.294	-	41.320.082.348	55.228.337.674

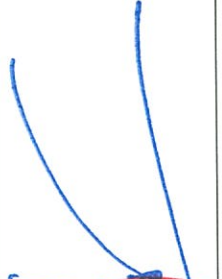


Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng





Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2015.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC19/KDBH ngày 18 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 19 người (31 tháng 12 năm 2016: 18 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư số 212/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 *Cơ sở hoạt động liên tục*

Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ năm (5) đến tám (8) năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền gửi thanh toán	5.697.752.649	6.748.454.737
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.261.653.639	2.688.815.252
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	339.500.648	3.936.747.931
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	96.598.362	122.891.554
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	5.800.000.000	14.677.059.135
- Ngân hàng DBS, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	14.677.059.135
	11.497.752.649	21.425.513.872

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	46.358.072.978	31.145.715.984
- Ngân hàng Commonwealth Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	23.945.715.984
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.382.326.139	7.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	33.975.746.839	-
	46.358.072.978	31.145.715.984

Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ 365 đến 375 ngày với lãi suất từ 4,90%/năm đến 6,70%/năm.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục (Thuyết minh số 20)	4.152.141.672	3.109.852.291
Phải thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh số 20)	119.569.114	108.451.493
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	21.837.530	15.170.266
	4.293.548.316	3.233.474.050

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.126.062.054	327.377.543
Trong đó:		
Lãi phải thu từ tiền gửi ở Ngân hàng Commonwealth Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	317.980.486
Lãi phải thu từ tiền gửi ở Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	866.029.654	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ở Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	227.423.511	-
Các khoản phải thu khác	44.175.804	14.583.804
	1.170.237.858	341.961.347

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	640.562.844
Mua mới trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	640.562.844
Trong đó:	
- Đã khấu hao hết	295.798.420
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	(429.273.045)
Khấu hao trong kỳ	(43.250.773)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	(472.523.818)
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	211.289.799
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	168.039.026

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	152.617.159	437.934.738
Tăng trong kỳ	29.374.050	32.740.000
Phân bổ trong kỳ	(77.292.998)	(241.933.620)
Xóa sổ	-	(76.123.959)
Số cuối kỳ	104.698.211	152.617.159

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	325.770.992	3.117.705.334	(3.154.442.391)	289.033.935
Thuế nhà thầu	904.841	173.514.397	(159.429.387)	14.989.851
Thuế giá trị gia tăng	1.725.000	-	(1.725.000)	-
	328.400.833	3.291.219.731	(3.315.596.778)	304.023.786
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83	-	-	83
	83	-	-	83

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền thưởng	2.577.898.423	3.858.015.268
Chi phí hoạt động Sales/Marketing	1.167.890.000	-
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	383.141.929	318.290.726
Chi phí phải trả khác	436.621.396	431.390.779
	4.565.551.748	4.607.696.773

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 20</i>)	3.553.496.136	2.959.314.664
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	264.355.682	117.718.850
Khác	39.788.055	96.100.217
	3.857.639.873	3.173.133.731

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản phải trả dài hạn khác là trợ cấp thôi việc phải trả.

15. VỐN GÓP

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100	83.000.000.000

16. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Phí quản lý quỹ từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (<i>Thuyết minh số 20</i>)	24.115.631.189	18.357.140.320
Phí quản lý quỹ từ Quỹ đầu tư cổ phiếu Manulife (<i>Thuyết minh số 20</i>)	678.992.342	513.265.661
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	198.733.925	32.458.298
	24.993.357.456	18.902.864.279

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	1.339.553.628	922.052.859
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.056.978	-
	1.344.610.606	922.052.859

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	12.039.170.128	11.214.195.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.449.305.241	2.170.815.095
Chi phí hoạt động Sales/Marketing	1.349.942.180	653.685.350
Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	853.641.878	902.917.393
Thuê văn phòng (<i>Thuyết minh số 20</i>)	660.231.000	660.231.000
Chi phí bảo hiểm	337.418.907	313.420.863
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 9</i>)	43.250.773	44.464.440
Chi phí khác	895.150.661	835.445.953
	18.628.110.768	16.795.175.836

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN bao gồm:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	-	-

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.709.857.294	2.929.300.854
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2016: 20%)	1.541.971.459	585.860.171
Chi phí không được khấu trừ thuế	42.441.027	10.265.325
Sử dụng tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	(1.584.412.486)	(596.125.496)
Chi phí thuế TNDN	-	-

19.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

19.3 Lỗi chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế là 14.082.496.446 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
2012	2017	(4.053.535.699)	4.053.535.699	-	-
2013	2018	(8.878.985.688)	3.918.123.981	-	(4.960.861.707)
2014	2019	(8.789.262.411)	-	-	(8.789.262.411)
2015	2020	(332.372.328)	-	-	(332.372.328)
		(22.054.156.126)	7.971.659.680	-	(14.082.496.446)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.4 Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận

Bảng dưới đây trình bày các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc chuyển lỗ từ các năm trước và từ các khoản chi phí trích trước không được ghi nhận do tính không chắc chắn về việc Công ty có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	2.816.499.289	4.410.831.225
Chi phí trích trước	913.110.350	921.539.355
Trợ cấp thôi việc	103.193.225	84.844.770
	3.832.802.864	5.417.215.350

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ	24.115.631.189 660.231.000 620.939.945	18.357.140.320 660.231.000 571.305.564
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	678.992.342	513.265.661
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	199.060.833	353.967.391
Manulife Financial Corporation	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	-	315.923.080
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	569.963.890	13.128.000
Manulife Data Service, Inc.	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	-	61.291.039
Manulife Asset Management Limited	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	-	62.729.177
Manulife Asset Management (US) LLC	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	-	103.395.055
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Phí dữ liệu thị trường	85.279.494	-

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày cuối niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> <i>Phải thu/</i> <i>(Phải trả)</i> <i>VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> <i>Phải thu/</i> <i>(Phải trả)</i> <i>VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý quỹ	4.152.141.672	3.109.852.291
MAFEQI	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	119.569.114	108.451.493
			4.271.710.786	3.218.303.784
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Phí dữ liệu thị trường	(1.184.354.773)	(1.101.090.939)
Manulife Data Service, Inc.	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	-	(127.512.911)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(930.581.117)	(731.333.920)
Manulife Asset Management Limited	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	-	(130.504.888)
Manulife Asset Management (US) LLC	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(214.704.545)	(215.117.982)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(1.223.855.701)	(653.754.024)
			(3.553.496.136)	(2.959.314.664)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	604.873.740	-
Tăng:		
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFEQI trong kỳ	-	3.678.900.000
Tiền gửi của các nhà đầu tư Quỹ đầu tư tăng trưởng (MAFPF1) trong kỳ	-	604.873.740
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI	3.251.763.766	537.135.582
Giảm:		
Mua chứng chỉ quỹ MAFEQI	-	(3.650.900.000)
Hoàn lại cho nhà đầu tư quỹ MAFEQI từ các giao dịch mua chứng chỉ quỹ không thành công	-	(28.000.000)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư	(3.251.763.766)	(537.135.582)
Số cuối kỳ	604.873.740	604.873.740

22. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Đến một (1) năm	550.192.500	1.210.432.500
	550.192.500	1.210.432.500

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

23.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

23.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.497.752.649	-	-	-	11.497.752.649
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	46.358.072.978	-	-	46.358.072.978
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	4.293.548.316	-	-	-	4.293.548.316
Phải thu khác	1.126.062.054	-	-	-	1.126.062.054
	16.917.363.019	46.358.072.978	-	-	63.275.435.997
Nợ tài chính phải trả					
Phải trả người bán	47.300.000	-	-	-	47.300.000
Phải trả khác	-	3.593.284.191	-	-	3.593.284.191
Chi phí phải trả	436.621.396	1.551.031.929	-	-	1.987.653.325
	483.921.396	5.144.316.120	-	-	5.628.237.516
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.425.513.872	-	-	-	21.425.513.872
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19.351.248.723	11.794.467.261	-	-	31.145.715.984
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	3.233.474.050	-	-	-	3.233.474.050
Phải thu khác	327.377.543	-	-	-	327.377.543
	44.337.614.188	11.794.467.261	-	-	56.132.081.449
Nợ tài chính phải trả					
Phải trả người bán	103.099.040	-	-	-	103.099.040
Phải trả khác	-	3.055.414.881	-	-	3.055.414.881
Chi phí phải trả	431.390.779	318.290.726	-	-	749.681.505
	534.489.819	3.373.705.607	-	-	3.908.195.426

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.497.752.649	21.425.513.872	11.497.752.649	21.425.513.872
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	46.358.072.978	31.145.715.984	46.358.072.978	31.145.715.984
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	4.293.548.316	3.233.474.050	4.293.548.316	3.233.474.050
Phải thu khác	1.126.062.054	327.377.543	1.126.062.054	327.377.543
	63.275.435.997	56.132.081.449	63.275.435.997	56.132.081.449
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả người bán	47.300.000	103.099.040	47.300.000	103.099.040
Phải trả khác	3.593.284.191	3.055.414.881	3.593.284.191	3.055.414.881
Chi phí phải trả	1.987.653.325	749.681.505	1.987.653.325	749.681.505
	5.628.237.516	3.908.195.426	5.628.237.516	3.908.195.426

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

B09a-CTQ

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập

III

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017